

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
BỘ PHẬN: TRƯỜNG THCS XÃ THANH LƯƠNG

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 9 NĂM 2024

Stt		Họ và tên	Mức 6000		Mức 6100										Các khoản thu				Thực lĩnh				
			Hệ số	Số tiền	P/C Khác		Chức vụ		Phụ cấp TN		Khu vực	TN VK		Ưu đãi 35%	BG 30%	Tổng lương	NN						
					HS	Số tiền	HS	Số tiền	%T N	Số tiền		HS	Số tiền				N	Stt		1,5% BHYT	8% BHXH	1%BHTN	
1		Nguyễn Đức Hồng	5,36	9.648.000				0,45	810.000	26%	2.719.080	900.000		-	3.660.300	3.137.400	20.874.780			197.656	1.054.166	131.771	19.491.187
2		Đỗ Đại Dương	5,36	9.648.000					-	33%	3.183.840	900.000		-	3.376.800	2.894.400	20.003.040			192.478	1.026.547	128.318	18.655.697
3		Hoàng Thị Minh	5,36	9.648.000			0,35	630.000	29%	2.980.620	900.000		-	3.597.300	3.083.400	20.839.320			198.879	1.060.690	132.586	19.447.165	
4		Nguyễn Ngọc Phương	5,36	9.648.000				-	27%	2.604.960	900.000		-	3.376.800	2.894.400	19.424.160			183.794	980.237	122.530	18.137.999	
5		Nguyễn Tuyết Nhung	5,36	9.648.000			0,20	360.000	27%	2.702.160	900.000		-	3.502.800	3.002.400	20.115.360			190.652	1.016.813	127.102	18.780.793	
6		Phạm Thị Đóa	4,89	8.802.000			0,15	270.000	29%	2.809.561	900.000	7%	616.140	3.390.849	2.906.442	19.694.992			187.466	999.816	124.977	18.382.733	
7		Phạm Thị Thanh Thủy	5,02	9.036.000				-	22%	1.987.920	900.000		-	3.162.600	2.710.800	17.787.320			165.359	881.914	110.239	16.639.808	
8		Đặng Thị Thanh Nga	5,02	9.036.000			0,20	360.000	23%	2.161.080	900.000		-	3.288.600	2.818.800	18.564.480			173.356	924.566	115.571	17.350.987	
9		Trần T Bích Thảo	5,36	9.648.000				-	25%	2.412.000	900.000		-	3.376.800	2.894.400	19.231.200			180.900	964.800	120.600	17.964.900	
10		Lê Thị Hà	5,36	9.648.000				-	29%	2.797.920	900.000		-	3.376.800	2.894.400	19.617.120			186.689	995.674	124.459	18.310.298	
11		Bùi Thị Thu Hà	5,36	9.648.000				-	25%	2.412.000	900.000		-	3.376.800	2.894.400	19.231.200			180.900	964.800	120.600	17.964.900	
12		Hà Thị Kim Dung	4,74	8.532.000	0,2	360.000		-	21%	1.791.720	900.000		-	2.986.200	2.559.600	17.128.520			154.856	825.898	103.237	16.045.529	
13		Vũ Thị Thủy Hồng	5,02	9.036.000			0,20	360.000	22%	2.067.120	900.000		-	3.288.600	2.818.800	18.470.520			171.947	917.050	114.631	17.266.892	
14		Nguyễn Thị Lan	4,68	8.424.000				-	21%	1.769.040	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.568.640			152.886	815.443	101.890	15.498.371	
15		Lê Thị Anh	4,68	8.424.000			0,15	270.000	20%	1.738.800	900.000		-	3.042.900	2.608.200	16.983.900			156.492	834.624	104.328	15.888.456	
16		Ngô Thị Tuyền	4,68	8.424.000			0,15	270.000	20%	1.738.800	900.000		-	3.042.900	2.608.200	16.983.900			156.492	834.624	104.328	15.888.456	
17		Bùi Thị Văn Thanh	4,68	8.424.000				-	21%	1.769.040	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.568.640			152.886	815.443	101.890	15.498.371	
18		Hoàng T Thu Hồng	4,68	8.424.000				-	21%	1.769.040	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.568.640			152.886	815.443	101.890	15.498.371	
19		Nguyễn Thị Nhung	4,34	7.812.000				-	20%	1.562.400	900.000		-	2.734.200	2.343.600	15.352.200			140.616	749.962	93.744	14.367.888	
20		Hà Quang Chung	3,99	7.182.000				-	21%	1.508.220	900.000		-	2.513.700	2.154.600	14.258.520			130.363	695.218	86.902	13.346.047	
21		Đặng Quốc Lập	4,00	7.200.000				-	16%	1.152.000	900.000		-	2.520.000	2.160.000	13.892.000			126.280	668.160	83.520	13.055.040	
22		Nguyễn Hương Giang	5,36	9.648.000				-	27%	2.604.960	900.000		-	3.376.800	2.894.400	18.424.160			183.794	980.237	122.530	18.137.999	
23		Quảng Thị Xuân	4,00	7.200.000				-	18%	1.296.000	900.000		-	2.520.000	2.160.000	14.076.000			127.440	679.680	84.800	13.183.920	
24		Trần Thị Ngọc	4,68	8.424.000				-	21%	1.769.040	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.568.640			152.886	815.443	101.890	15.498.371	

Mục 6000				Mục 6100												Các khoản thu				Thực lĩnh			
Stt	Họ và tên	Hệ số	Số tiền	P/C Khác		Chức vụ		phụ cấp TN		Khu vực	TN VK		Ưu đãi 35%	BG 30%	Tổng lương	NN							
				HS	Số tiền	HS	Số tiền	%T N	Số tiền		HS	Số tiền				N	St	1,5% BHYT	8% BHXH		1%BHTN		
25	Nguyễn Thị Yên	3,33	5.994.000	0,3	0,1	720.000	0,20			900.000				1.906.200	9.880.200			95.310	508.320	63.540	9.213.030		
26	Là Văn Đức	2,66	4.788.000							900.000				1.436.400	7.124.400			71.820	383.040	47.880	6.621.660		
Cộng				123,33	221.994.000	0	1.080.000	2	3.690.000	6	51.307.321	23.400.000	0	616.140	75.305.349	67.890.042	445.282.852	#	#	4.164.112	22.208.597	2.776.075	416.134.068
HỢP ĐỒNG 111/2022/NĐ-CP - THÁNG 9/2024																							
27	Hoàng Hữu Tuy	1,72	2.562.800							745.000				768.840	4.076.640			61.150	326.131	40.766	3.648.593		
28	Lê Văn Hoài	2,04	3.039.600							745.000	-			911.880	4.696.480			70.447	375.718	46.965	4.203.350		
	Cộng	123,33	227.596.400	0	1.080.000	2	3.690.000			51.307.321	24.890.000			75.305.349	69.570.762	454.055.972	#	#	4.295.709	22.910.446	2.863.806	423.986.011	

Ghi chú: Nguyễn Ngọc Phương, Lê Thị Hà thôi chức vụ Tổ Phó Từ Tháng 9/2024
Ngô Thị Tuyền, Lê Thị Ánh chức vụ Tổ Phó Từ Tháng 9/2024

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

Nguyễn Thị Yên

Ngày 04 tháng 09 năm 2024

